

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2018 thay đổi từ 10% trở lên so báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận quý 1/2018 so quý 1/2017 cao hơn 51% nguyên nhân chính là do: giảm chi phí bán hàng do năm 2018 công ty không trực tiếp làm công tác thị trường, công ty kiểm soát tốt hơn định mức năng lượng và giảm chi phí thuê lao động.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu



GIÁM ĐỐC *uhai*

Đinh Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Địa chỉ: Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Mã Số Thuế: 1900333973

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.246.383.789	117.722.991.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.817.171.431	42.021.763.845
1. Tiền	111		7.617.171.431	421.763.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.200.000.000	41.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.444.657.646	40.108.699.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.128.376.100	21.276.794.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.208.431.320	17.936.015.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.107.850.226	895.889.472
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		31.712.831.815	34.257.289.187
1. Hàng tồn kho	141		31.712.831.815	34.257.289.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.271.722.897	1.335.239.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.752.303.676	1.335.239.096
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.519.419.221	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		336.346.696.289	185.609.722.830
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ khác	214C			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		165.606.719.925	171.856.194.567
1. Tài sản cố định hữu hình	221		165.440.038.611	171.680.906.592
- Nguyên giá	222		355.412.653.786	355.378.653.786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(189.972.615.175)	(183.697.747.194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		166.681.314	175.287.975
- Nguyên giá	228		313.633.827	313.633.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(146.952.513)	(138.345.852)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		164.111.947.872	4.663.206.325
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		164.111.947.872	4.663.206.325
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.623.028.492	9.085.321.938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.623.028.492	9.085.321.938
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		421.593.080.078	303.332.714.246

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		208.370.668.948	102.936.734.725
I. Nợ ngắn hạn	310		154.409.025.562	102.936.734.725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		94.687.682.379	8.735.222.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.715.000.000	2.715.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		34.997.414.196	43.962.622.286
4. Phải trả người lao động	314		2.331.379.744	5.155.936.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.289.327.416	453.160.665

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		79.560.600	180.969.693
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		337.782.287	12.241.150.581
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		18.300.000.000	28.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(329.121.060)	1.492.672.940
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		53.961.643.386	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		53.961.643.386	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.222.411.130	200.395.979.521
I. Vốn chủ sở hữu	410		213.222.411.130	200.395.979.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.919.729.439	27.919.729.439
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.182.681.691	52.356.250.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.356.250.082	22.547.724.142
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.826.431.609	29.808.525.940
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		421.593.080.078	303.332.714.246

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		78.304.814.223	76.419.548.394	78.304.814.223	76.419.548.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		78.304.814.223	76.419.548.394	78.304.814.223	76.419.548.394
4. Giá vốn hàng bán	11		58.934.551.083	63.172.695.729	58.934.551.083	63.172.695.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.370.263.140	13.246.852.665	19.370.263.140	13.246.852.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		327.819.541	189.519.703	327.819.541	189.519.703
7. Chi phí tài chính	22		1.492.296.526	216.293.888	1.492.296.526	216.293.888
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		361.438.356	216.293.888	361.438.356	216.293.888
8. Chi phí bán hàng	25		319.362.888	2.315.601.023	319.362.888	2.315.601.023
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.082.538.001	1.478.094.570	4.082.538.001	1.478.094.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		13.803.885.266	9.426.382.887	13.803.885.266	9.426.382.887
11. Thu nhập khác	31		62.583.632	12.469.717	62.583.632	12.469.717
12. Chi phí khác	32		56.348	165.000.000	56.348	165.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		62.527.284	(152.530.283)	62.527.284	(152.530.283)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.866.412.550	9.273.852.604	13.866.412.550	9.273.852.604
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.039.980.941	753.763.894	1.039.980.941	753.763.894
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.826.431.609	8.520.088.710	12.826.431.609	8.520.088.710
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thảo

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2018

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.866.412.550	9.273.852.604
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.283.474.642	6.626.213.996
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.	04		1.130.858.170	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(327.819.541)	(189.519.703)
- Chi phí lãi vay	06		361.438.356	216.293.888
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.314.364.177	15.926.840.785
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		194.367.058	(4.575.992.796)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.544.457.372	4.519.111.354
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.209.121.012)	(62.614.547.383)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.045.228.866	1.574.169.916
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(367.835.617)	(176.240.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.672.581.437)	(1.242.153.424)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.821.794.000)	(2.455.723.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.027.085.407	(49.044.535.445)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.860.620.748)	(1.536.704.620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		327.819.541	189.519.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.532.801.207)	(1.347.184.917)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		143.161.643.386	113.600.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98.900.000.000)	(89.900.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.960.520.000)	(11.909.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.301.123.386	11.790.960.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(16.204.592.414)	(38.600.760.362)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.021.763.845	39.359.395.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		25.817.171.431	758.634.868

Người lập

Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng

Trần Thị Chất

Bạc Liêu, ngày 10 tháng 04 năm 2018

Giám đốc

Trịnh Công Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung. Trụ sở chính của Công ty tại Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3-Ngành, nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát ; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV-CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại CP Công Thương Việt Nam chi nhánh 4 - TP Hồ Chí Minh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 50 năm
- Máy móc thiết bị 07 – 20 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Dụng cụ quản lý 08 năm
- Phần mềm máy tính 08 năm

7-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

12-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận

theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14-Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

15- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

16-Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17-Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

V-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VN đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
-Tiền mặt		178.133.921		72.435.440
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.439.037.510		349.328.405
Cộng		7.617.171.431		421.763.845

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.200.000.000	18.200.000.000	41.600.000.000	41.600.000.000
Ngắn hạn	18.200.000.000	18.200.000.000	41.600.000.000	41.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.200.000.000	18.200.000.000	41.600.000.000	41.600.000.000

3. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		14.991.687.370		18.116.463.860
-CN Ngân hàng Phát Triển KV Minh Hải-PGD Bạc Liêu		3.080.171.000		3.080.171.000
-Phải thu khách hàng khác		56.517.730		80.159.800
Cộng		18.128.376.100		21.276.794.660

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn				
-Phải thu khác		2.107.850.226		895.889.472
b. Dài hạn				
-Phải thu khác		5.000.000		5.000.000
Cộng		2.112.850.226		900.889.472

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	-	-	-

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường	483.286.055		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.902.073.331		10.485.693.329	
- Công cụ, dụng cụ	9.074.844.733		8.427.358.495	
- Chi phí SXKD dở dang	10.114.113.126		10.370.389.515	

- Thành phẩm	4.014.572.614	4.651.180.462
- Hàng hóa	123.941.956	322.667.386
Cộng	31.712.831.815	34.257.289.187

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Dây chuyền chiết chai 30.000 chai/giờ	163.735.391.924	4.286.650.377
Công trình khác	376.555.948	376.555.948
Cộng	164.111.947.872	4.663.206.325

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	97.216.555.847	251.938.262.472	4.759.691.318	1.464.144.149	355.378.653.786
-Mua trong năm		34.000.000			34.000.000
-Đầu tư XDCCB hoàn thành					-
-Tăng khác					-
-Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					-
Số dư cuối năm	97.216.555.847	251.972.262.472	4.759.691.318	1.464.144.149	355.412.653.786
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.556.077.154	156.993.182.295	3.229.346.283	919.141.462	183.697.747.194
-Khấu hao trong năm	1.000.080.195	5.103.775.387	118.992.285	52.020.114	6.274.867.981
-Tăng khác					-
-Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					-
Số dư cuối năm	23.556.157.349	162.096.957.682	3.348.338.568	971.161.576	189.972.615.175
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu năm	74.660.478.693	94.985.428.646	1.530.345.035	504.654.218	171.680.906.592
-Tại ngày cuối kỳ	73.660.398.498	89.875.304.790	1.411.352.750	492.982.573	165.440.038.611

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	313.633.827	313.633.827
- Mua trong năm		-
Số dư cuối năm	313.633.827	313.633.827
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	138.345.852	138.345.852
- Khấu hao trong năm	8.606.661	8.606.661
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm	146.952.513	146.952.513
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	175.287.975	175.287.975
- Tại ngày cuối năm	166.681.314	166.681.314

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	1.752.303.676	1.335.239.096
Pallet gỗ phân bổ	602.694.076	827.806.207
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.149.609.600	507.432.889
Dài hạn	6.623.028.492	9.085.321.938
Công cụ, dụng cụ	242.570.637	340.493.675
Vỏ kết chai	3.045.506.661	3.614.660.174
Phụ tùng thay thế	1.339.608.659	1.893.890.755
Chi phí cáo tạo máy dán nhãn chiết bia Sài Gòn Special	812.258.430	955.598.154
Chi phí đại tu, sửa chữa dây chuyền chiết 2		920.947.085
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.183.084.105	1.359.732.095
Cộng	8.375.332.168	10.420.561.034

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Vay và nợ thuê tài chính						
Vay ngắn hạn	18.300.000.000	18.300.000.000	89.200.000.000	98.900.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Vay dài hạn	53.961.643.386	53.961.643.386	53.961.643.386	-	-	-
Cộng	72.261.643.386	72.261.643.386	143.161.643.386	98.900.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000

12. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty CP Bia - Rượu- Nước giải khát Sài Gòn	685.877.500	685.877.500	617.388.182	617.388.182
Krones AG (Đức)	88.313.897.316	88.313.897.316		
Các đối tượng khác	5.687.907.563	5.687.907.563	8.117.834.032	8.117.834.032
Cộng	94.687.682.379	94.687.682.379	8.735.222.214	8.735.222.214

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	4.907.959.291	0	4.907.959.291	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.267.853.813	85.405.231.442	89.525.512.592	33.147.572.663
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.672.581.437	1.039.980.941	1.672.581.437	1.039.980.941
- Thuế thu nhập cá nhân	55.291.945	929.710.052	968.656.346	16.345.651
- Thuế tài nguyên	48.326.320	61.554.480	86.675.280	23.205.520
- Các loại thuế khác	10.609.480	774.822.612	15.122.671	770.309.421
Cộng	43.962.622.286	88.211.299.527	97.176.507.617	34.997.414.196
b. Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu Năm
Chi phí phải trả khác	1.289.327.416	453.160.665
Cộng	1.289.327.416	453.160.665

15. Phải trả khác

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	63.996.600	68.072.100
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	130.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.480.000	12.012.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.305.687	31.078.481
Cộng	337.782.287	12.241.150.581
Dài hạn		
Cộng		

16. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	79.560.600	180.969.693
- Doanh thu nhận trước	79.560.600	180.969.693
Dài hạn	-	
- Doanh thu nhận trước		
Tổng cộng	79.560.600	180.969.693

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.120.000.000	-	-	-	80.497.453.581	200.617.453.581
Lãi trong kỳ trước (luỹ kế 2017)	-	-	-	-	44.763.428.804	44.763.428.804
Giảm khác	-	-	-	-	(44.984.902.864)	(44.984.902.864)
+ Cổ tức năm 2016					(30.030.000.000)	(30.030.000.000)
+ Tạm trích quỹ năm 2017					(2.942.902.864)	(2.942.902.864)
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017					(12.012.000.000)	(12.012.000.000)
Số dư đầu năm nay	120.120.000.000	-	-	-	80.275.979.521	200.395.979.521
Lãi trong kỳ này (luỹ kế 2018)	-	-	-	-	12.826.431.609	12.826.431.609
Số dư cuối năm nay	120.120.000.000	-	-	-	93.102.411.130	213.222.411.130

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	24.024.000.000	20%	24.024.000.000	20%
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80%	96.096.000.000	80%
Tổng cộng	120.120.000.000	100%	120.120.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.120.000.000	120.120.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.012.000.000	30.030.000.000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
e. Các quỹ của Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	27.919.729.439	27.919.729.439

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Doanh thu bán thành phẩm	77.163.287.858	75.735.562.236
Doanh thu khác	853.426.371	425.392.227
Doanh thu cung cấp dịch vụ	288.099.994	258.593.931
Cộng	78.304.814.223	76.419.548.394

* Doanh thu bán hàng không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

b. Doanh thu đối với các bên có liên quan

- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	77.163.287.858	75.735.562.236
--	----------------	----------------

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Giá vốn hàng hoá đã bán	58.934.551.083	63.172.695.729
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	58.844.213.659	63.109.108.467
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	90.337.424	63.587.262
Cộng	58.934.551.083	63.172.695.729

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327.819.541	189.519.703
Cộng	327.819.541	189.519.703

4 Chi phí tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền vay	361.438.356	216.293.888
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.130.858.170	
Cộng	1.492.296.526	216.293.888

5 Thu nhập khác

	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
Các khoản khác	62.583.632	12.469.717
Cộng	62.583.632	12.469.717

6 Chi phí khác

	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
Các khoản bị phạt	-	165.000.000
Các khoản khác	56.348	
Tổng cộng	56.348	165.000.000

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
a. Chi phí quản lý		
Chi phí công cụ, dụng cụ	64.035.016	23.889.275
Chi phí nhân công	1.552.281.965	954.413.707
BHXH, BHYT, KPCĐ	76.586.500	46.716.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.906.112	6.972.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.723.951	133.307.568
Chi phí bằng tiền	1.908.004.457	312.795.582
Cộng	4.082.538.001	1.478.094.570

b. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	224.396.180
Chi phí nhân công	-	551.116.619
BHXH, BHYT, KPCĐ	-	10.656.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.718.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.471.848
Chi phí bằng tiền	319.362.888	1.526.241.625
Cộng	319.362.888	2.315.601.023

8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	40.571.425.582	40.313.027.962
- Chi phí nhân công	6.947.237.727	9.267.698.130
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.283.474.642	6.626.213.996
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.537.572.019	5.016.084.814
- Chi phí bằng tiền	3.103.914.113	5.091.448.623
Cộng	62.443.624.083	66.314.473.525

9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.866.412.550	9.273.852.604
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-	776.332.650
- Các khoản điều chỉnh tăng		776.332.650
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.866.412.550	10.050.185.254
Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi	13.866.412.550	10.050.185.254
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15,00%	15,00%
Thuế TNDN phải nộp cho phần ưu đãi	2.079.961.883	1.507.527.788
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.079.961.883	1.507.527.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.039.980.942	753.763.894
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>1.039.980.941</u></u>	<u><u>753.763.894</u></u>

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.	<u>Luỹ kế 2018</u>	<u>Luỹ kế 2017</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	143.161.643.386	113.600.000.000
	<u>143.161.643.386</u>	<u>113.600.000.000</u>
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.	<u>Luỹ kế 2018</u>	<u>Luỹ kế 2017</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	98.900.000.000	89.900.000.000
	<u>98.900.000.000</u>	<u>89.900.000.000</u>

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan.

Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Bán hàng	77.163.287.858
	Mua hàng	26.292.876.452

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Phải thu	14.991.687.370
	Phải trả	685.877.500

Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

